Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Building a better working world

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Tô Minh Chắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Võ Văn Sỉ	Thành viên
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CP THỰC PHẨM SAO TA

Ông Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61119180/22634183-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập vào ngày 21 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.150.121.694.079**	**1.221.006.445.462**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***769.592.318.292***	***268.186.019.385***
111	1. Tiền		380.655.331.543	95.376.734.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		388.936.986.749	172.809.284.554
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***24.784.598.151***	***9.538.607.055***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	24.784.598.151	9.538.607.055
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***377.230.464.719***	***305.226.250.052***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	306.825.474.890	313.808.070.568
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	85.726.424.925	4.533.521.421
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	2.464.954.171	17.759.047.330
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(17.786.389.267)	(30.874.389.267)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***940.772.095.796***	***608.296.710.838***
141	1. Hàng tồn kho	10	940.772.095.796	608.296.710.838
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***37.742.217.121***	***29.758.858.132***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	8.163.241.198	10.167.191.604
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16	29.359.206.636	19.591.666.528
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		219.769.287	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**549.661.253.861**	**490.155.113.441**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***4.200.000.000***	***4.200.000.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác		4.200.000.000	4.200.000.000
220	***II. Tài sản cố định***		***262.969.430.026***	***307.817.700.830***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	262.098.498.407	307.095.358.751
222	Nguyên giá		834.804.451.813	799.384.412.587
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(572.705.953.406)	(492.289.053.836)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	870.931.619	722.342.079
228	Nguyên giá		2.018.935.710	1.770.215.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.148.004.091)	(1.047.873.631)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***188.182.714.305***	***6.989.374.635***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	188.182.714.305	6.989.374.635
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***94.309.109.530***	***171.148.037.976***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	89.854.671.073	165.460.995.012
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	4.454.438.457	5.687.042.964
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.699.782.947.940**	**1.711.161.558.903**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**723.028.145.089**	**630.014.419.183**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***713.095.458.589***	***619.648.166.683***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	97.885.903.666	50.803.800.873
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.910.114.832	6.171.653.659
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.127.047.371	18.053.678.103
314	4. Phải trả người lao động		120.234.355.847	36.458.025.798
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	59.222.577.758	48.085.824.328
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.804.796.586	5.096.823.842
320	7. Vay ngắn hạn	19	414.754.870.800	442.463.650.908
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2.155.791.729	12.514.709.172
330	***II. Nợ dài hạn***		***9.932.686.500***	***10.366.252.500***
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	735.000.000	635.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.10	9.197.686.500	9.731.252.500
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.976.754.802.851**	**1.081.147.139.720**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***1.976.754.802.851***	***1.081.147.139.720***
411	1. Vốn cổ phần		653.888.890.000	490.440.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*653.888.890.000*	*490.440.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		593.685.426.002	190.679.077.202
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		534.379.891.345	400.028.062.518
421a	*- Lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*272.491.589.961*	*174.065.116.179*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*261.888.301.384*	*225.962.946.339*
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		194.800.595.504	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.699.782.947.940**	**1.711.161.558.903**

CÔNG TY CP THỰC PHẨM SAO TA

Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Phạm Hoàng Việt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu về bán hàng**	**22.1**	**5.204.375.249.570**	**4.433.233.896.745**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22.1**	**(5.270.395.580)**	**(18.016.708.010)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	**22.1**	**5.199.104.853.990**	**4.415.217.188.735**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**(4.669.821.259.341)**	**(3.985.521.697.749)**
20	**5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng**		**529.283.594.649**	**429.695.490.986**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**54.206.290.006**	**33.336.499.513**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(33.362.463.102)**	**(22.641.581.774)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(14.458.382.847)*	*(13.928.784.662)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**25**	**(197.034.411.564)**	**(146.544.353.997)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(67.321.304.029)**	**(57.710.537.637)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**285.771.705.960**	**236.135.517.091**
31	**11. Thu nhập khác**		**3.201.153.563**	**789.546.222**
32	**12. Chi phí khác**		**(10.636.156)**	**(398.198.041)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.190.517.407**	**391.348.181**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**288.962.223.367**	**236.526.865.272**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**(640.230.713)**	**(13.181.733.928)**
52	**16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**28.3**	**(1.232.604.507)**	**2.617.814.995**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**287.089.388.147**	**225.962.946.339**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**21.1**	**267.038.168.334**	**225.962.946.339**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**21.1**	**20.051.219.813**	**-**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21.4**	**4.677**	**4.007**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**21.4**	**4.677**	**4.007**

Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Phạm Hoàng Việt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**288.962.223.367**	**236.526.865.272**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	83.200.760.835	76.882.111.328
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(533.566.000)	134.505.000
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.730.034.620	1.011.781.332
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.361.544.457)	(9.079.989.269)
06	Chi phí lãi vay	24	14.458.382.847	13.928.784.662
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**372.456.291.212**	**319.404.058.325**
09	Tăng các khoản phải thu		(16.237.852.849)	(76.269.916.221)
10	Tăng hàng tồn kho		(332.475.384.958)	(30.586.405.468)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		145.274.119.782	(48.758.083.596)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		77.610.274.345	(68.674.228.421)
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.416.542.787)	(13.919.778.490)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(14.031.733.928)	(6.703.636.324)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(39.807.390.000)	(32.483.858.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ vào hoạt động kinh doanh**		**178.371.780.817**	**42.008.151.805**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(277.861.807.218)	(70.923.484.447)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		559.090.909	1.227.709.846
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(20.568.343.151)	(5.938.607.055)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		5.322.352.055	5.016.255.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		46.265.345.233	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng		13.762.742.981	9.770.852.850
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(232.520.619.191)**	**(60.847.273.806)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	21.1	682.455.238.800	(33.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	19	4.116.538.710.835	3.887.909.211.038
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(4.145.723.081.634)	(3.722.769.923.689)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(98.088.000.000)	(122.610.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**555.182.868.001**	**42.496.287.349**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**501.034.029.627**	**23.657.165.348**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**268.186.019.385**	**244.106.573.376**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		372.269.280	422.280.661
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**769.592.318.292**	**268.186.019.385**

Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Phạm Hoàng Việt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") Số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 4.150 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.036).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con như trình bày bên dưới và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")

Khang An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200780985, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19 tháng 8 năm 2020. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Khang An là chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. Khang An có trụ sở chính đăng ký tại Lô B, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 51,54% vốn cổ phần và quyền biểu quyết trong Khang An (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0% phần vốn cổ phần và quyền biểu quyết).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Nhóm Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	- kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp. bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ với giá trị lớn xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 4 tháng 2 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn từ 48 - 50 năm; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

- *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm 97% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Nhóm Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.2 Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 10 năm 2020, vào ngày 5 tháng 1 năm 2021, Công ty đã góp vốn bằng tiền là 58.672.571.401 VND và bằng tài sản là 121.727.428.599 VND vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200780985, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19 tháng 8 năm 2020. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Khang An là 51,54% và Khang An là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	917.328.645	414.373.069
Tiền gửi ngân hàng	379.738.002.898	94.962.361.762
Các khoản tương đương tiền *(*)*	388.936.986.749	172.809.284.554
TỔNG CỘNG	**769.592.318.292**	**268.186.019.385**

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,2% đến 4%/năm. Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản tương đương tiền để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,5% đến 4,9%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Amanda Seafood Private Limited	143.145.957.885	142.742.556.168
Mazzetta Company, LLC.,	44.952.263.360	45.241.249.560
Kyokuyo Company Limited	25.909.958.592	34.934.505.897
Bonamar Corporation	17.786.389.267	17.786.389.267
Các khách hàng khác	75.030.905.786	73.103.369.676
TỔNG CỘNG	**306.825.474.890**	**313.808.070.568**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(17.786.389.267)	(17.786.389.267)
GIÁ TRỊ THUẦN	**289.039.085.623**	**296.021.681.301**

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán	77.025.637.556	4.533.521.421
- Công ty TNHH Anh Phát	*28.881.237.550*	-
- Công ty TNHH Tư vấn – Xây dựng Việt Kiến Tường	*15.313.794.840*	-
- Các bên khác	*32.830.605.166*	*4.533.521.421*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	8.700.787.369	-
TỔNG CỘNG	**85.726.424.925**	**4.533.521.421**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trích trước lãi tiền gửi	1.660.861.732	621.151.165
Tạm ứng cho nhân viên	502.662.439	214.274.665
Chi hộ	300.430.000	3.834.621.500
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Cái Côn	-	13.088.000.000
Phải thu khác	1.000.000	1.000.000
TỔNG CỘNG	**2.464.954.171**	**17.759.047.330**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	(13.088.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.464.954.171**	**4.671.047.330**

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thành phẩm	663.832.635.156	440.070.936.099
Hàng gửi đi bán	151.221.995.249	86.213.390.137
Nguyên vật liệu	71.098.212.879	37.189.976.994
Công cụ, dụng cụ và bao bì	53.855.493.936	34.253.122.172
Hàng mua đang đi trên đường	763.758.576	10.569.285.436
TỔNG CỘNG	**940.772.095.796**	**608.296.710.838**

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	237.551.358.074	492.311.490.075	50.647.642.192	11.988.388.701	6.885.533.545	799.384.412.587
Mua mới	9.667.159.646	5.690.884.587	8.762.441.548	265.379.091	-	24.385.864.872
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	10.457.139.461	2.457.911.376	556.907.272	-	120.947.050	13.592.905.159
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	125.000.000	-	-	125.000.000
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.778.968.900)	(904.761.905)	-	-	(2.683.730.805)
Số cuối năm	257.675.657.181	498.681.317.138	59.187.229.107	12.253.767.792	7.006.480.595	834.804.451.813
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*58.834.195.455*	*176.467.301.295*	*6.065.746.420*	*5.275.390.005*	*6.301.673.045*	*252.944.306.220*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	133.591.360.607	322.542.368.798	21.826.411.633	8.093.103.513	6.235.809.285	492.289.053.836
Khấu hao trong năm	21.932.590.065	51.914.742.787	7.505.765.690	1.421.726.914	325.804.919	83.100.630.375
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.778.968.900)	(904.761.905)	-	-	(2.683.730.805)
Số cuối năm	155.523.950.672	372.678.142.685	28.427.415.418	9.514.830.427	6.561.614.204	572.705.953.406
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	103.959.997.467	169.769.121.277	28.821.230.559	3.895.285.188	649.724.260	307.095.358.751
Số cuối năm	102.151.706.509	126.003.174.453	30.759.813.689	2.738.937.365	444.866.391	262.098.498.407
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	-	*21.247.444.261*	*1.874.250.000*	-	*279.525.984*	*23.401.220.245*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm vi tính*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.085.118.900	485.595.610	199.501.200	1.770.215.710
Mua mới	-	248.720.000	-	248.720.000
Số cuối năm	1.085.118.900	734.315.610	199.501.200	2.018.935.710
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	*264.615.610*	*199.501.200*	*464.116.810*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	362.776.821	485.595.610	199.501.200	1.047.873.631
Hao mòn trong năm	20.750.460	79.380.000	-	100.130.460
Số cuối năm	383.527.281	564.975.610	199.501.200	1.148.004.091
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	722.342.079	-	-	722.342.079
Số cuối năm	701.591.619	169.340.000	-	870.931.619

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án Nhà máy Thủy sản Tam An	89.815.145.323	-
Dự án Nhà máy Thủy sản Sao Ta	81.906.423.769	3.424.599.091
Máy móc đang chờ lắp đặt	7.007.995.386	61.931.425
Văn phòng Khang An	6.903.432.727	-
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	1.847.257.951	1.624.150.171
Dự án kho lạnh	-	1.878.693.948
Khác	702.459.149	-
TỔNG CỘNG	**188.182.714.305**	**6.989.374.635**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**8.163.241.198**	**10.167.191.604**
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	8.163.241.198	10.167.191.604
Dài hạn	**89.854.671.073**	**165.460.995.012**
Quyền sử dụng đất	69.833.279.214	70.156.041.676
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	19.058.508.161	75.234.635.471
Chi phí bảo trì tài sản cố định	962.883.698	2.691.007.103
Chi phí cải tạo ao	-	17.379.310.762
TỔNG CỘNG	**98.017.912.271**	**175.628.186.616**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Kyokuyo Company Limited	23.770.578.741	15.779.728.568
Công ty TNHH Văn Duy Anh	7.857.073.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội	5.231.111.200	-
Công ty TNHH Thủy sản Lê Minh	5.169.424.000	270.016.000
Công ty TNHH Bao bì Xuất khẩu & Thương mại Vạn Thành	4.173.050.145	4.994.752.290
Các bên khác	51.684.666.580	29.759.304.015
TỔNG CỘNG	**97.885.903.666**	**50.803.800.873**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Số tăng trong năm*	*Số được hoàn trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	19.591.666.528	84.299.296.836	(74.531.756.728)	29.359.206.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	219.769.287	-	219.769.287
TỔNG CỘNG	**19.591.666.528**	**84.519.066.123**	**(74.531.756.728)**	**29.578.975.923**

	Số đầu năm	*Số tăng trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	4.871.944.175	14.745.437.075	(12.500.333.879)	7.117.047.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.181.733.928	640.230.713	(13.811.964.641)	10.000.000
Thuế tài nguyên môi trường	-	155.899.600	(155.899.600)	-
Khác	-	5.417.276	(5.417.276)	-
TỔNG CỘNG	**18.053.678.103**	**15.546.984.664**	**(26.473.615.396)**	**7.127.047.371**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thuế chống bán phá giá	43.901.958.218	41.641.340.582
Chi phí vận chuyển và cước tàu	4.256.643.384	1.111.831.846
Chi phí hoa hồng	1.613.150.607	1.101.647.131
Khác	9.450.825.549	4.231.004.769
TỔNG CỘNG	**59.222.577.758**	**48.085.824.328**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**5.804.796.586**	**5.096.823.842**
Kinh phí công đoàn	5.026.631.242	5.026.631.242
Khác	778.165.344	70.192.600
Dài hạn	**735.000.000**	**635.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược	735.000.000	635.000.000
TỔNG CỘNG	**6.539.796.586**	**5.731.823.842**

19. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	*Số phát sinh trong năm*			*Số cuối năm*
		Tăng	*Giảm*	*Chênh lệch tỷ giá*	
Vay ngân hàng *(*)*	442.463.650.908	4.116.538.710.835	(4.145.723.081.634)	1.475.590.691	414.754.870.800

(*) Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	Số tiền (VND)	*Nguyên tệ (USD)*		*(%/năm)*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD 1	195.507.600.000	8.530.000	Từ ngày 2 tháng 3 đến ngày 28 tháng 4 năm 2022	2,7	Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại *(Thuyết minh số 7)* Hàng tồn kho *(Thuyết minh số 10)* Văn bản bảo lãnh số 306/VB.2020 trị giá 200.000.000.000 VND
Vay USD 2	132.798.480.000	5.794.000	Từ ngày 13 đến ngày 30 tháng 4 năm 2022	2,3	Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại *(Thuyết minh số 7)* Hàng tồn kho *(Thuyết minh số 10)* Máy móc thiết bị *(Thuyết minh số 11)*

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Công ty có các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	Số tiền (VND)	*Nguyên tệ (USD)*		*(%/năm)*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD 1	34.720.109.880	1.514.839	Từ ngày 21 tháng 2 đến ngày 13 tháng 5 năm 2022	2,7	Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng *(Thuyết minh số 5)*
Vay USD 2	20.141.460.000	880.000	Từ ngày 28 tháng 2 đến ngày 15 tháng 6 năm 2022	2 – 2,3	Hàng tồn kho *(Thuyết minh số 10)* Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải *(Thuyết minh số 11)* Ao nuôi tôm Tân Nam *(Thuyết minh số 14)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	25.853.760.000	1.128.000	Từ ngày 30 tháng 3 đến ngày 1 tháng 4 năm 2022	2,1	Hàng tồn kho *(Thuyết minh số 10)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	5.733.460.920	250.151	Ngày 14 tháng 2 năm 2022	2,4	Hàng tồn kho *(Thuyết minh số 10)*
TỔNG CỘNG	**414.754.870.800**	**18.096.990**			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	12.514.709.172	10.501.924.471
Trích lập quỹ *(Thuyết minh 21.1)*	29.448.472.557	34.496.642.701
Sử dụng quỹ	(39.807.390.000)	(32.483.858.000)
Số cuối năm	2.155.791.729	12.514.709.172

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	490.440.000.000	190.712.077.202	257.605.758.880	-	938.757.836.082
Chi phí cho việc phát hành cổ phiếu mới	-	(33.000.000)	-	-	(33.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	225.962.946.339		225.962.946.339
Cổ tức công bố	-	-	(49.044.000.000)	-	(49.044.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(34.496.642.701)	-	(34.496.642.701)
Số cuối năm	490.440.000.000	190.679.077.202	400.028.062.518	-	1.081.147.139.720
Năm nay					
Số đầu năm	490.440.000.000	190.679.077.202	400.028.062.518	-	1.081.147.139.720
Phát hành cổ phiếu	163.448.890.000	403.006.348.800	-	116.000.000.000	682.455.238.800
Góp vốn vào công ty con	-	-	-	53.599.508.741	53.599.508.741
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	267.038.168.334	20.051.219.813	287.089.388.147
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	(5.149.866.950)	5.149.866.950	-
Cổ tức công bố	-	-	(98.088.000.000)	-	(98.088.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(29.448.472.557)	-	(29.448.472.557)
Số cuối năm	653.888.890.000	593.685.426.002	534.379.891.345	194.800.595.504	1.976.754.802.851

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	490.440.000.000	490.440.000.000
Tăng vốn trong năm *(*)*	163.448.890.000	-
Số cuối năm	653.888.890.000	490.440.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố *(**)*	98.088.000.000	49.044.000.000
Cổ tức đã trả	98.088.000.000	122.610.000.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ("NQĐHĐCĐ") Bất thường số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 10 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.806.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 25.000 VND/cổ phiếu vào ngày 10 tháng 3 năm 2021. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty được tăng lên 588.500.000.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29 tháng 3 năm 2021.

Theo NQĐHĐCĐ Bất thường số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 11 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 6.538.889 cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược với giá phát hành là 50.000 VND/cổ phiếu vào ngày 28 tháng 12 năm 2021. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty được tăng lên 653.888.890.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 12 tháng 1 năm 2022.

(**) Vào ngày 29 tháng 1 năm 2021, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 1 năm 2021, phù hợp với NQĐHĐCĐ Thường niên 2020 ngày 12 tháng 6 năm 2020 và NQĐHĐCĐ Thường niên 2021 ngày 16 tháng 4 năm 2021.

21.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	65.388.889	49.044.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*65.388.889*	*49.044.000*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*65.388.889*	*49.044.000*

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 *Lãi trên cổ phiếu*

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	267.038.168.334	225.962.946.339
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND) (*)*	-	(29.448.472.557)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty *(VND)*	**267.038.168.334**	**196.514.473.782**
Số lượng cổ phiếu bình quân *(cổ phiếu)*	57.094.788	49.044.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	4.677	4.007
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	4.677	4.007

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo NQĐHĐCĐ Thường niên 2021 ngày 16 tháng 4 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có NQĐHĐCĐ để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**5.204.375.249.570**	**4.433.233.896.745**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	*5.053.947.007.167*	*4.317.873.091.736*
Doanh thu bán hàng nông sản	*150.428.242.403*	*115.360.805.009*
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	*(5.270.395.580)*	*(18.016.708.010)*
DOANH THU THUẦN	**5.199.104.853.990**	**4.415.217.188.735**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	*5.048.676.611.587*	*4.299.856.383.726*
Doanh thu bán hàng nông sản	*150.428.242.403*	*115.360.805.009*

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.403.836.458	24.668.691.692
Thu nhập tiền lãi	14.802.453.548	8.667.807.821
TỔNG CỘNG	**54.206.290.006**	**33.336.499.513**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng thủy sản	4.562.181.694.942	3.910.381.699.609
Giá vốn hàng nông sản	107.639.564.399	75.139.998.140
TỔNG CỘNG	**4.669.821.259.341**	**3.985.521.697.749**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.904.080.255	8.712.797.112
Chi phí lãi vay	14.458.382.847	13.928.784.662
TỔNG CỘNG	**33.362.463.102**	**22.641.581.774**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí vận chuyển	150.763.898.072	83.705.125.197
Chi phí hoa hồng	8.374.150.088	9.870.619.158
Chi phí nhân viên	6.098.152.763	3.620.463.387
Chi phí thuế chống bán phá giá *(*)*	2.366.562.382	18.137.514.232
Trong đó:		
- *Chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 17*	*44.007.902.964*	-
- *(Hoàn nhập chi phí đã trích trước) chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 16*	*(41.641.340.582)*	*41.641.340.582*
- *Hoàn nhập chi phí đã trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 15*	-	*(11.374.025.821)*
- *Hoàn nhập chi phí đã tạm ứng cho đợt rà soát hành chính lần thứ 13*	-	*(12.129.800.529)*
Khác	29.431.648.259	31.210.632.023
TỔNG CỘNG	**197.034.411.564**	**146.544.353.997**

(*) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng cho các công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ.

Vào ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Nhóm Công ty bán phá giá cho đợt rà soát hành chính lần thứ 14, lần thứ 15 và lần thứ 16. Theo đó, Nhóm Công ty chỉ phải trả chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào khác cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2018 đến ngày 31 tháng 1 năm 2021.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Nhóm Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được xác định. Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	53.857.070.211	37.150.655.525
Thuế và phí	6.943.733.817	6.423.458.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.261.421.248	4.019.661.601
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.168.286.069	1.288.078.923
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(12.927.094.000)	-
Khác	14.017.886.684	8.828.683.248
TỔNG CỘNG	**67.321.304.029**	**57.710.537.637**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	4.523.312.555.384	3.750.462.293.712
Chi phí nhân viên	605.708.431.414	436.519.752.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.111.419.239	156.430.909.804
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 11 và 12)*	83.200.760.835	76.882.111.328
Khác	149.942.180.027	165.115.803.590
TỔNG CỘNG	**5.597.275.346.899**	**4.585.410.871.421**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, hướng dẫn về thuế TNDN và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục thuế Tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- Đối với hoạt động nuôi trồng, chế biến hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Nhóm Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- Đối với hoạt động nuôi trồng, chế biến hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Nhóm Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	640.230.713	13.181.733.928
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.232.604.507	(2.617.814.995)
TỔNG CỘNG	**1.872.835.220**	**10.563.918.933**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**288.962.223.367**	**236.526.865.272**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	57.792.444.673	47.305.373.055
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	40.089.797	144.238.271
Thuế TNDN được miễn giảm	(55.959.699.250)	(36.885.692.393)
Chi phí thuế TNDN	**1.872.835.220**	**10.563.918.933**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	3.614.287.346	4.164.134.058	(549.846.712)	3.026.731.476
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	790.562.550	973.125.250	(182.562.700)	13.450.500
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	49.588.561	16.191.977	33.396.584	(355.727.785)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	533.591.679	(533.591.679)	(66.639.196)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***4.454.438.457***	***5.687.042.964***		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			***(1.232.604.507)***	***2.617.814.995***

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn *(từ ngày 28 tháng 12 năm 2021)*	Phát hành cổ phiếu mới	326.944.450.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Phát hành cổ phiếu mới	176.348.550.000	-
		Chia cổ tức	35.113.460.000	17.556.730.000
		Mua hàng hóa	95.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	16.178.000.000	8.089.000.000
		Bán hàng	3.242.039.250	6.412.380.100
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Cổ đông lớn *(đến ngày 20 tháng 5 năm 2021)*	Chia cổ tức	11.925.320.000	5.962.660.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn *(từ ngày 28 tháng 12 năm 2021)*	Mua hàng	8.700.787.369	-

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch HĐQT	1.818.351.000	2.461.558.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT	790.000.000	1.240.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.873.001.000	2.548.433.000
Ông Tô Minh Chẳng	Thành viên HĐQT	1.309.156.000	1.640.463.000
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT	518.000.000	168.000.000
Ông Đặng Kiết Tường	Thành viên HĐQT	-	500.000.000
Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	601.439.000	653.993.000
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	909.550.000	622.310.000
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Cựu trưởng BKS	-	400.000.000
Ông Võ Văn Sĩ	Thành viên BKS	394.000.000	673.420.000
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	441.102.000	304.008.000
Ông Triệu Tương Long	Thành viên BKS	-	851.835.000
Ông Chung Thanh Tâm	Thành viên BKS	-	300.000.000
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.358.551.000	1.544.258.000
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.251.891.000	1.409.288.000
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	1.101.150.000	1.388.262.000
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.064.051.000	597.285.000
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc	360.100.000	1.403.373.000
TỔNG CỘNG		**13.790.342.000**	**18.706.486.000**

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	2.399.908.941	1.840.389.420
Trên 1 – 5 năm	9.599.635.764	7.361.557.680
Trên 5 năm	96.232.607.859	78.334.638.744
TỔNG CỘNG	**108.232.152.564**	**87.536.585.844**

30. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Nhóm Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình và mua sắm máy móc thiết bị cho với nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án nhà máy chế biến thủy sản	139.933.760.829	4.200.000.000
Dự án văn phòng	4.390.731.000	-
Máy móc đang chờ lắp đặt	352.162.250	-
Dự án kho lạnh	-	459.925.455
TỔNG CỘNG	**144.676.654.079**	**4.659.925.455**

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ *(USD)*	1.023.550	2.349.638
Yên Nhật *(JPY)*	1.121.482	764.243
Euro *(EUR)*	167	178
Nợ khó đòi đã xử lý *(VND)*:		
Các khoản phải thu khác	1.299.390.000	1.299.390.000

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 21.2, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

CÔNG TY CP THỰC PHẨM SAO TA

Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Phạm Hoàng Việt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022